

Số: 2.0123/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Thị Tư - Phó Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1

Trần Thanh Thảo - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0932-2017-008-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.779.335.179	367.329.516.653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	272.125.233.675	167.334.700.107
1. Tiền	111		88.635.204.571	99.884.714.930
2. Các khoản tương đương tiền	112		183.490.029.104	67.449.985.177
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	13.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.513.466.269	128.021.600.809
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122.272.253.242	98.545.239.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.853.244.550	5.221.357.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	89.093.891.301	24.469.836.746
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(705.922.824)	(214.833.612)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.979.953.834	38.846.510.867
1. Hàng tồn kho	141	V.7	34.979.953.834	38.846.510.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.660.681.401	33.126.704.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	3.407.011.431	5.056.906.588
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.253.669.970	28.066.642.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	3.155.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.068.200.173.118	941.741.758.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.713.470.000	3.360.721.143
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.713.470.000	3.360.721.143
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		812.401.135.234	753.287.413.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	806.210.134.443	749.801.178.109
<i>Nguyên giá</i>	222		1.257.155.997.981	1.109.198.280.126
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(450.945.863.538)	(359.397.102.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.191.000.791	3.486.235.688
<i>Nguyên giá</i>	228		11.754.927.885	6.997.927.885
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.563.927.094)	(3.511.692.197)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.816.588.904	12.525.951.591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.816.588.904	12.525.951.591
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		42.123.582.570	38.734.523.423
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	31.672.716.070	28.283.656.923
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	10.450.866.500	10.450.866.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		208.145.396.410	133.833.148.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	208.145.396.410	133.833.148.616
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.655.979.508.297	1.309.071.275.223

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		437.303.264.078	472.894.191.748
I. Nợ ngắn hạn	310		247.670.262.660	279.771.297.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	80.289.365.173	92.705.820.588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	223.930.590	733.044.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.727.404.059	12.629.303.627
4. Phải trả người lao động	314		19.584.718.240	14.834.706.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.108.733.891	510.691.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.051.989.538	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	31.874.507.970	60.407.738.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	77.066.607.842	78.319.292.105
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	2.648.342.710	2.648.342.710
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	19.094.662.647	16.982.357.647
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.633.001.418	193.122.894.109
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	25.000.000.000	50.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	164.633.001.418	143.122.894.109
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.218.676.244.219	836.177.083.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.218.676.244.219	836.177.083.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		487.827.510.000	345.078.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		487.827.510.000	345.078.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115.606.612.922	58.738.380.922
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.920.919.678)	(14.920.919.678)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.564.070.809	152.064.070.809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.364.837.620	124.290.839.354
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.206.074.354	124.290.839.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		135.158.763.266	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		262.234.132.546	170.926.532.068
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.655.979.508.297	1.309.071.275.223

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung



Tổng Giám đốc

Vũ Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

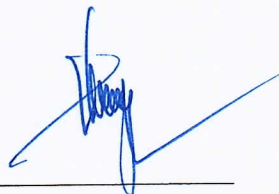
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.054.283.124.381	777.929.634.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.054.283.124.381	777.929.634.332
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	834.979.388.181	574.310.554.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		219.303.736.200	203.619.079.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.671.888.632	16.560.545.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.422.309.018	6.484.240.121
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.127.084.332	5.944.080.436
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	2.189.059.147	3.965.075.161
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	61.303.048.262	45.393.370.359
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.439.326.699	172.267.090.168
12. Thu nhập khác	31	VI.6	23.761.994.749	1.549.690.963
13. Chi phí khác	32	VI.7	365.828.499	1.222.228.020
14. Lợi nhuận khác	40		23.396.166.250	327.462.943
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		187.835.492.949	172.594.553.111
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	28.940.129.205	20.021.126.008
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		158.895.363.744	152.573.427.103
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		135.158.763.266	147.270.464.201
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.21	23.736.600.478	5.302.962.902
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.065	4.052
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	3.065	4.052

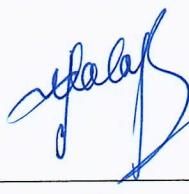
Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		187.835.492.949	172.594.553.111
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		94.186.620.292	79.390.420.855
- Các khoản dự phòng	03		491.089.212	(187.533.500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.9	(503.204.910)	(215.305.768)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.716.037.347)	(14.569.935.705)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7.127.084.332	5.944.080.436
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		257.421.044.528	242.956.279.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(100.917.260.715)	(73.247.913.794)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.866.557.033	(11.943.730.641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.992.229.580)	32.714.606.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.116.898.092)	(103.565.154.237)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.532.433.616)	(5.695.957.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(32.820.562.349)	(26.779.010.033)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(7.537.695.000)	(8.048.530.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.629.477.791)	46.390.589.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(314.897.800.369)	(289.744.807.639)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9	186.375.062.895	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(13.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(1.200.000.000)	(450.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.511.837.359	9.735.831.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.710.900.115)	(280.458.975.697)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

Địa chỉ: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	267.188.562.000	157.130.820.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(4.561.855.500)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	173.704.659.735	149.589.693.035
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(153.054.296.287)	(88.388.697.101)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21	(33.934.765.000)	(33.934.765.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		253.904.160.448	179.835.195.434
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		104.563.782.542	(54.233.190.892)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	167.334.700.107	221.639.040.386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		226.751.026	(71.149.387)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	272.125.233.675	167.334.700.107

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Nhung

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Hải